

文具

wén jù

生詞 Drag and Drop the pinyin to a matched picture

shēng cí



1	2	3	4	5
6	7	8	9	10
11	12	13	14	

書 shū	書包 shū bāo	練習冊 liàn xí cè	剪刀 jiǎn dāo	課本 kè běn
鉛筆 qiān bǐ	紙 zhǐ	橡皮擦 xiàng pí cā	尺 chǐ	玩具 wán jù
彩色筆 cǎi sè bǐ	本子 běn zi	裡 lǐ	文具 wén jù	